

Dân số - Population (Người - Person)

1.171.232

49,84%  Nam - Male
583.719

50,16%  Nữ - Female
587.513



29,97% 

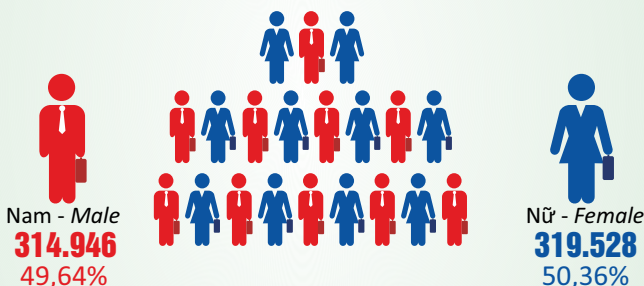
Thành thị - Urban
350.981

70,03% 

Nông thôn - Rural
820.251

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Person)

634.474



 Thành thị - Urban
171.173
26,98%

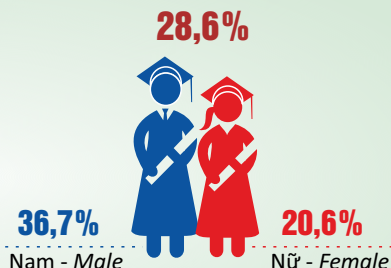
Nông thôn - Rural
463.301
73,02%



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

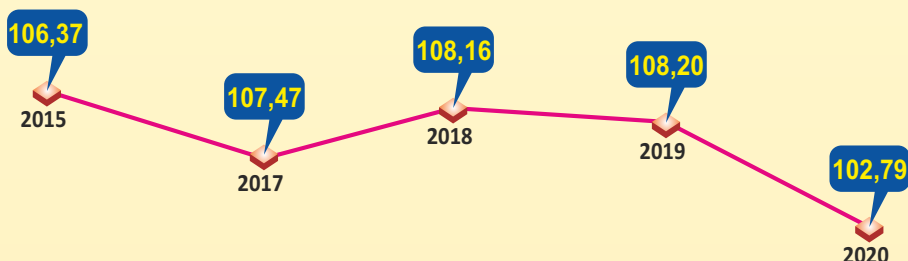


TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

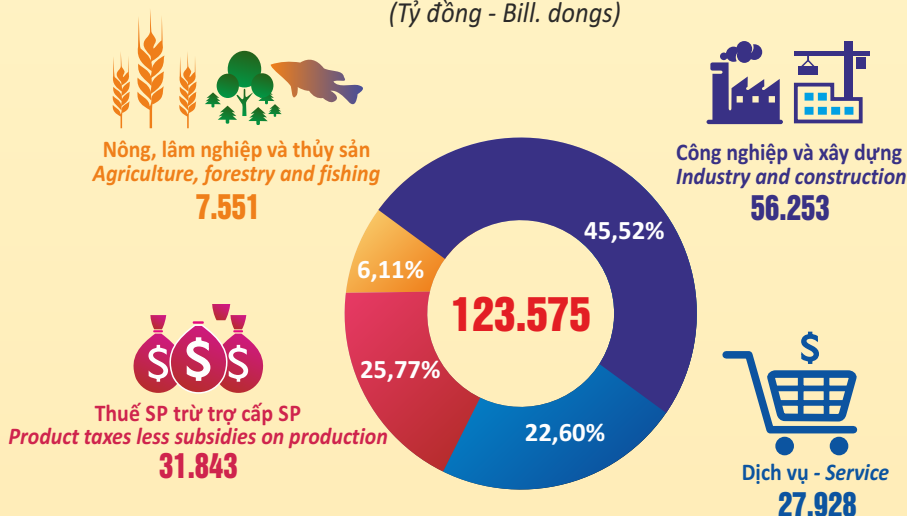
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

2020

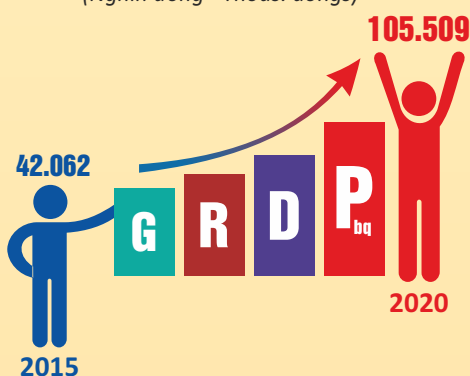
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)
Index of GRDP at constant 2010 prices (%)
(Năm trước - Previous year = 100)



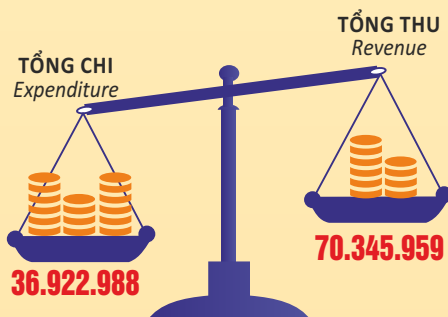
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dong)



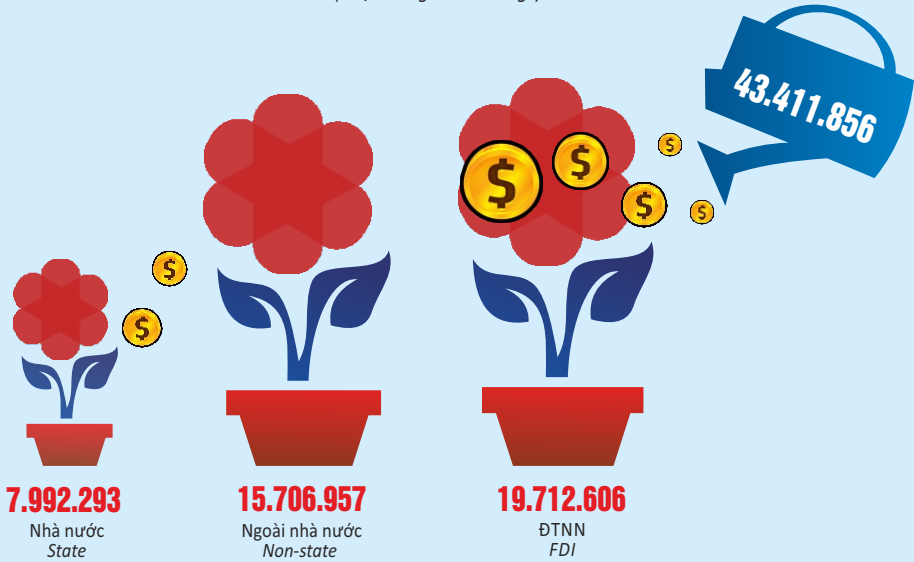
GRDP_{bq} đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area
(Triệu đồng - Mill. dong)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH *Investment at current prices* (Triệu đồng - Mill. dong)

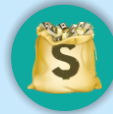


Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment



Dự án
Projects

31



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD)

474,44



Vốn thực hiện
Implemented capital
(Triệu USD - Mill. USD)

373,03



NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed
(M²)



1.968.779

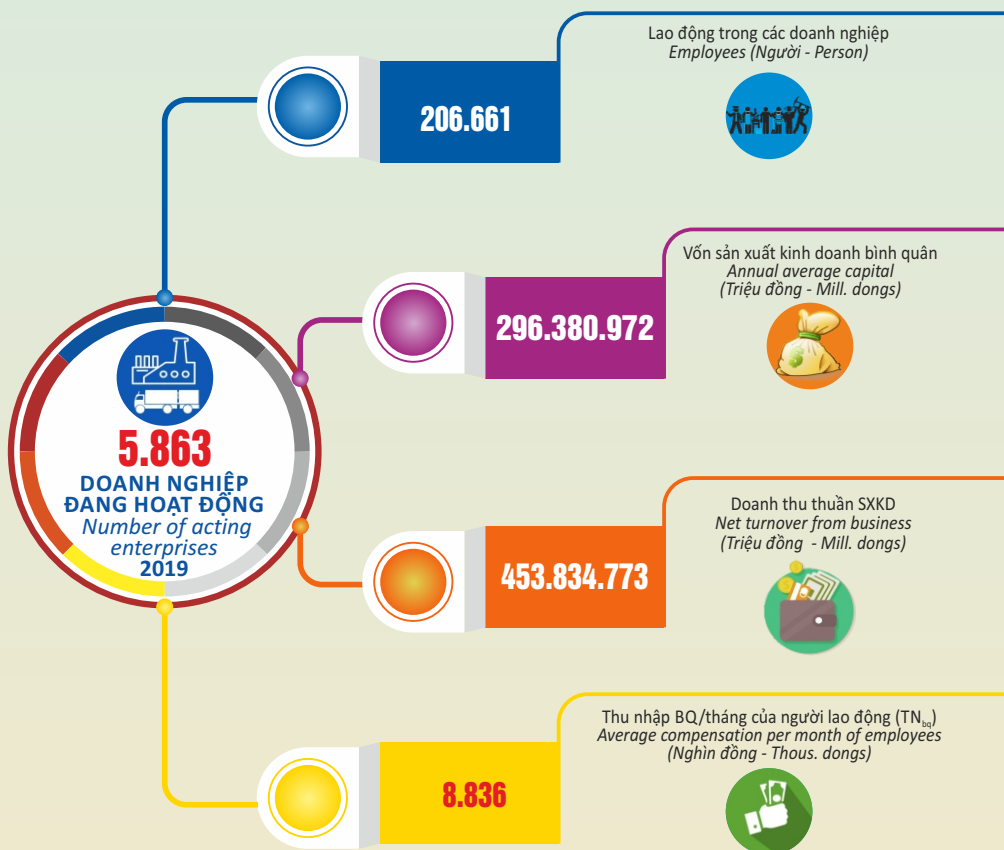
Nhà tự xây dựng hoàn thành
Self-built houses completed (m²)



1.960.012

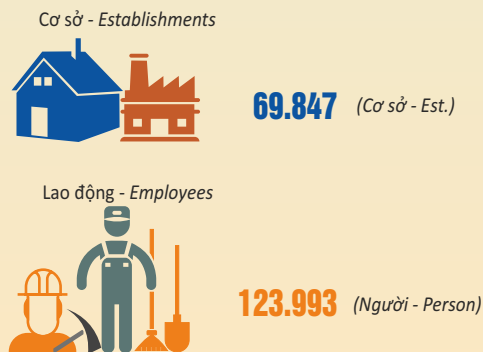
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2020

Non-farm individual business establishments in 2020

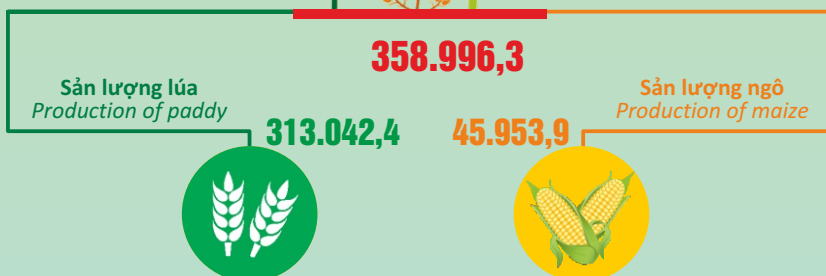


NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2020

Sản lượng lương thực có hạt Production of cereals (Tấn - Ton)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng Living weight of livestock (Tấn - Ton)

Trâu
Buffalo



1.434,9

Bò
Cattle



5.624,3

Lợn
Pig



68.059,9

Gia cầm
Poultry



35.630,3

Diện tích rừng trồng mới tập trung Area new concentrated planted forest (Ha)



659,7

Sản lượng gỗ khai thác Production of exploited wood (M³)



42.615,0

Sản lượng thủy sản Production of fishery (Nghìn tấn - Thous.tons)

Khai thác - Catch



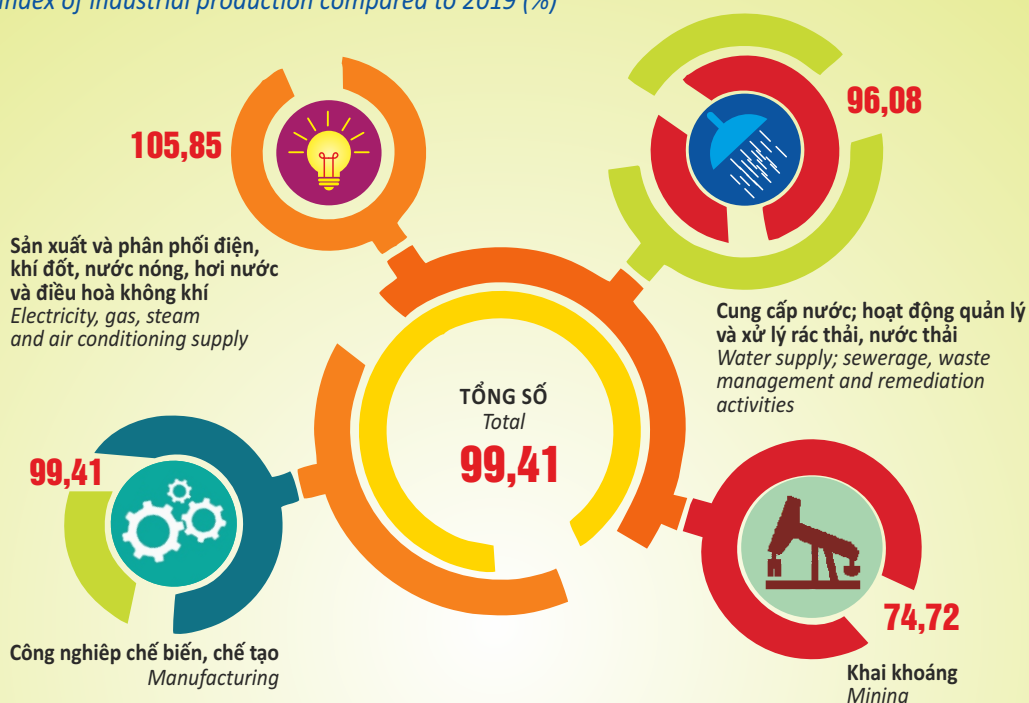
1,9

Nuôi trồng - Aquaculture

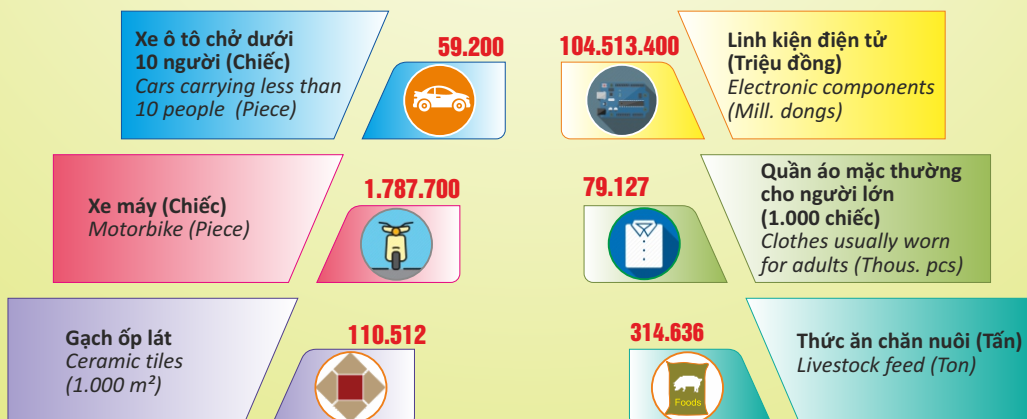


20,9

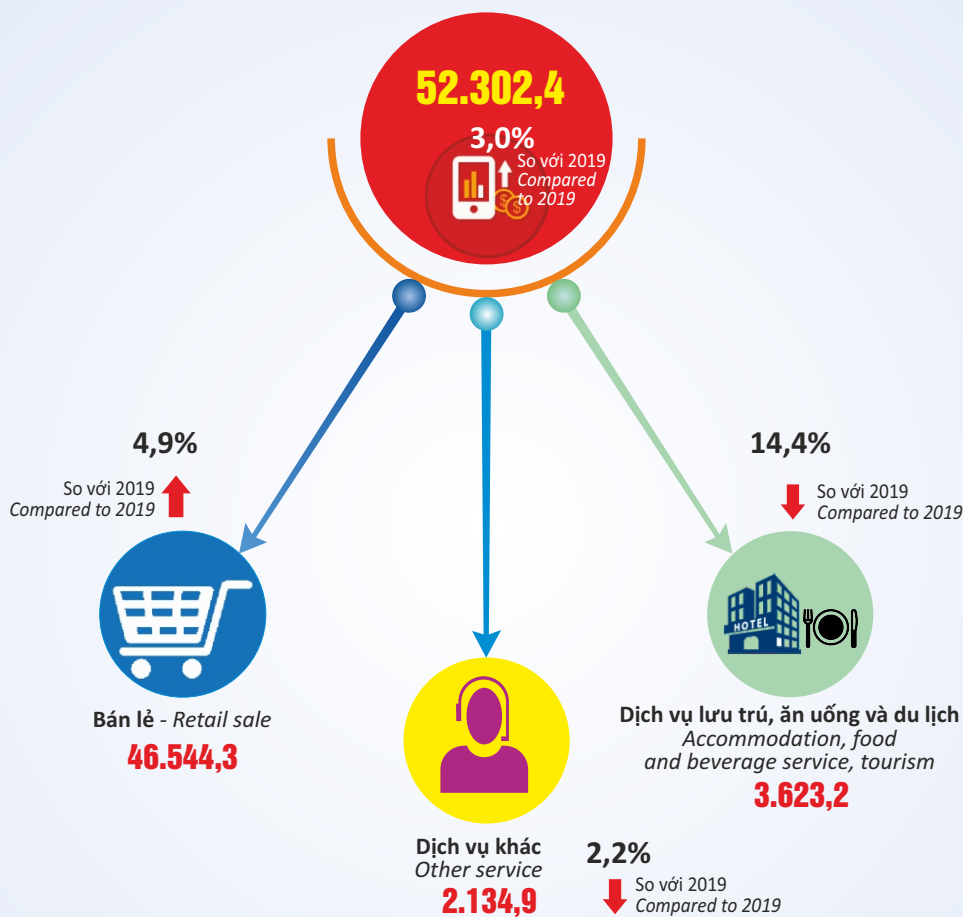
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2019 (%)
Index of industrial production compared to 2019 (%)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Some main industrial products



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and turnover of services
(Tỷ đồng - Bill. dong)



Số lượt khách
do các cơ sở lưu trú phục vụ
*Number of visitors serviced
by accommodation establishments*
(Lượt người - Visitors)



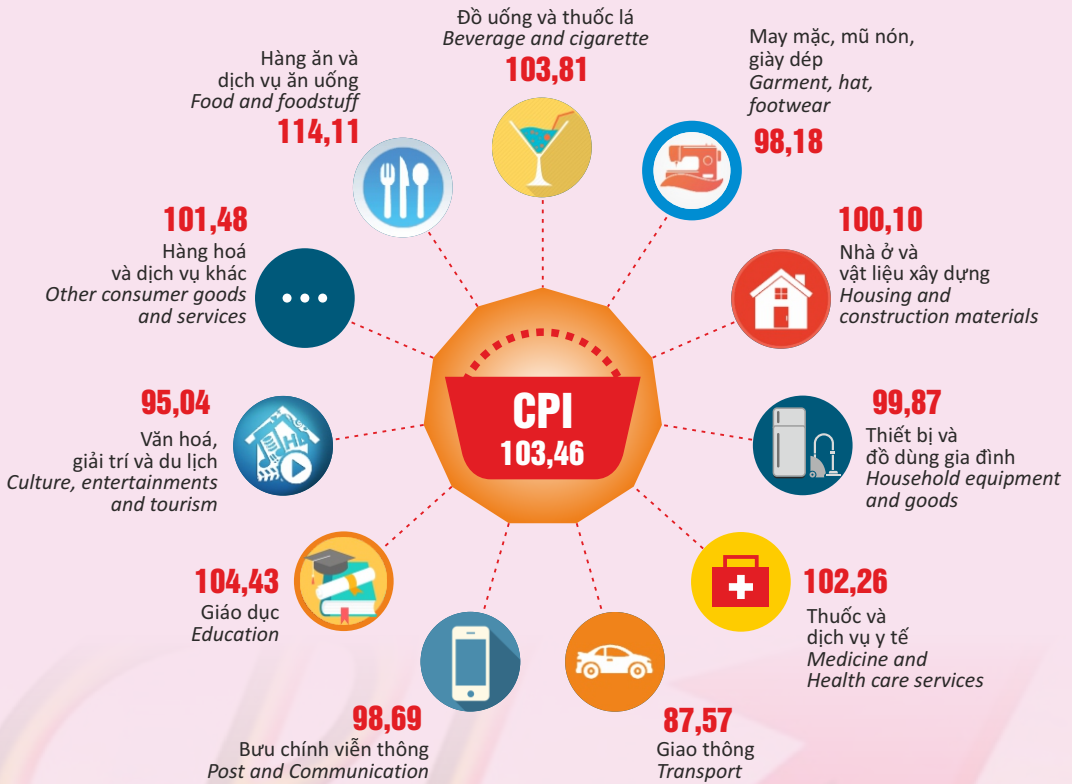
730.253

Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
Number of visitors serviced by travel agencies
(Lượt người - Visitors)



38.328

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN (NĂM TRƯỚC = 100) - %
Average consumer price index (Previous year = 100) - %



Chỉ số giá vàng
Gold price index

131,23



Chỉ số giá đô la Mỹ
USD price index

101,23



VẬN TẢI Transport

Hành khách - Passengers

Vận chuyển
Passengers carried

16.841 Nghìn người
Thous.persons

↓ **33,99%**
So với 2019
Compared to 2019



Luân chuyển
Passengers traffic

1.093.201 Nghìn người.km
Thous.persons.km

↓ **36,78%**
So với 2019
Compared to 2019

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển
Freight carried

30.674 Nghìn tấn
Thous.tons

↓ **10,45%**
So với 2019
Compared to 2019



Luân chuyển
Freight traffic

2.282.013 Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

↓ **10,81%**
So với 2019
Compared to 2019

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG Postal services and telecommunications

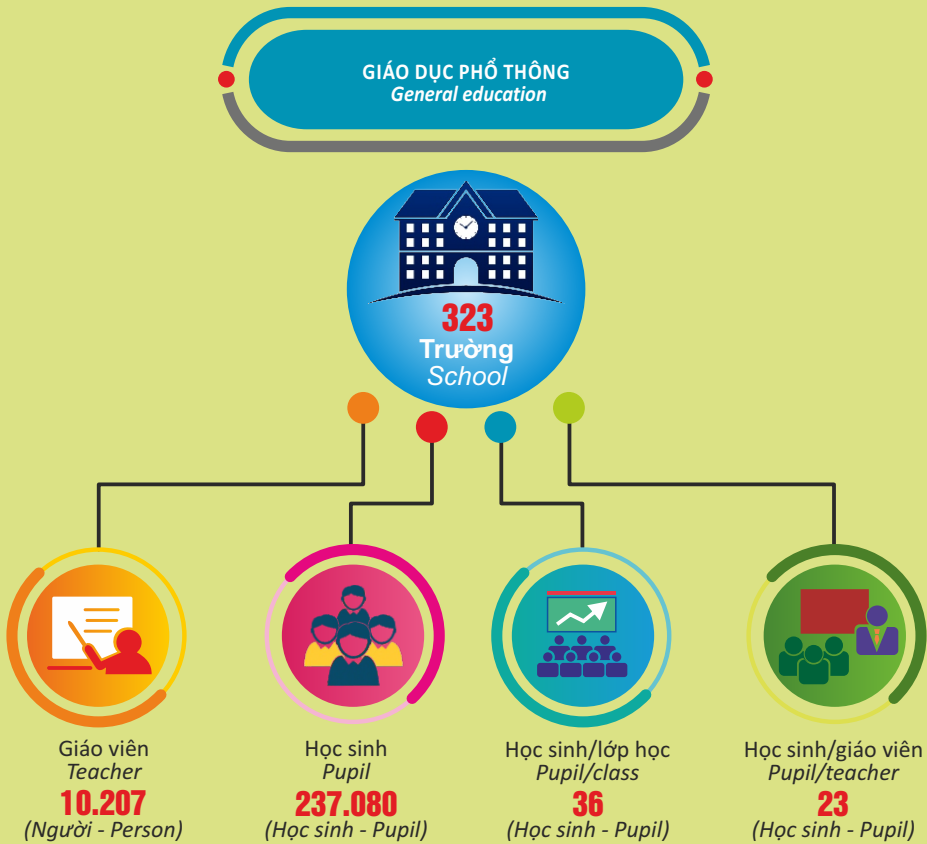
Thuê bao điện thoại
Telephone subscribers
(Thuê bao - Subscribers)

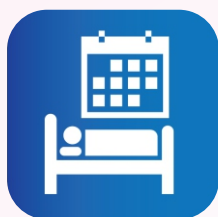
31.602



1.181.625







43,07

Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants



478

Cơ sở y tế
Health establishments



14,67

Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

Nhân lực ngành y
Medical staff

5.236



Nhân lực ngành dược
Pharmaceutical staff

1.731



Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
cân nặng theo tuổi
Rate of weight-for-age malnutrition

77

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
chiều cao theo tuổi
Rate of height-for-age malnutrition

79

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
cân nặng theo chiều cao
Rate of weight-for-height malnutrition

84,8

